

THÔNG BÁO
Thông tin cơ sở vật chất của Trường Mầm non Ngô Thời Nhiệm
Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng, hạng mục (số lượng/ m ²)		Bình quân tối thiểu/01 trẻ	
		Thực trạng hiện có	Yêu cầu tối thiểu theo quy định	Thực trạng hiện có (số m ² / trẻ em)	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (số m ² / trẻ em)
I	Số điểm trường	02			
II	Tổng diện tích khu đất xây dựng trường (m ²)	600,4m ² Điểm 11 Ngô Thời Nhiệm: 349,3m ² Điểm 14 Ngô Thời Nhiệm: 251,1m ²		5,3m ² /1trẻ	8m ² /1trẻ
III	Tổng số phòng	12			
1	Khối phòng hành chính quản trị	07	4		
	Phòng Hiệu trưởng	01		13 m ²	Từ 12m ²
	Phòng Phó hiệu trưởng	01		18 m ²	đến 15m ² Từ
	Phòng Hội trường	01	01	40 m ²	10m ² đến 12m ²
	Phòng hành chính quản trị	01	01	18 m ²	72m ²
	Phòng y tế	01	01	10 m ²	15m ²
	Phòng bảo vệ	00	00		10m ²
	Phòng dành cho nhân viên	00	00		6m ²
	Khu để xe giáo viên, cán bộ, nhân viên	02	01	30 m ²	16m ²
2	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em	05	18		
a	Loại phòng học				
	Phòng học kiên cố	05	18	1,2 m ² /trẻ đến 1,7 m ² /trẻ	Từ 1,5 m ² /trẻ đến 1,8 m ² /trẻ
	Phòng học bán kiên cố				
	Phòng học tạm				
	Phòng học nhờ				
	...				
b	Tổng diện tích một số loại phòng				
	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	200 m ²	Tổng diện tích không nhỏ hơn 24m ² với nhóm	1,2 m ² /trẻ đến 1,7 m ² /trẻ	Từ 1,5 m ² /trẻ đến 1,8 m ² /trẻ

			trẻ, 36m ² với lớp mẫu giáo		
	Diện tích phòng ngủ (m ²)	200 m ²	Tổng diện tích không nhỏ hơn 18m ² với nhóm trẻ, 30m ² với lớp mẫu giáo	1,2 m ² /trẻ đến 1,7 m ² /trẻ	Từ 1,2m ² /trẻ đến 1,5m ² /trẻ
	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	74 m ²	Tổng diện tích không nhỏ hơn 12m ²	0,5m ² / trẻ em	Từ 0,4m ² /trẻ đến 0,6m ² /trẻ
	Diện tích sân chơi (m ²)	89,25 m ²	Chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 2,1m	0,6 m ² / trẻ em	Từ 0,5m ² /trẻ đến 0,7m ² /trẻ
	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	65 m ²	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1,7 m ² /trẻ em	0,84m ² /1 trẻ
	Diện tích phòng thư viện (m ²)	40 m ²			
c	Tổng diện tích sân chơi (sân vườn) (m ²)	187,6 m ²		1,3m ² / trẻ em	3m ² /trẻ em
3	Khối phòng tổ chức ăn				
	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	58 m ²	0,4m ² / trẻ	0,42m ² / trẻ	Từ 0,3m ² /trẻ đến 0,35m ² /trẻ
IV	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có (Đơn vị tính: bộ/nhóm/lớp)	05/05 nhóm/lớp	18/18nhóm/lớp		
V	Tổng số đồ chơi ngoài trời (Số bộ/sân chơi/trường)	15 bộ			
VI	Tổng số thiết bị điện tử tin học (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	10 Máy vi tính; 10 máy in, 02 máy chiếu, 9 ti vi			
	Tivi	5			
	Máy photo	0			
	Nhạc cụ (đàn organ, ghita, trống)	2			
	Máy in	7			
	Đầu đĩa/ đầu video	0			
VII	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định theo đơn vị tính: Số thiết bị/nhóm/lớp)				
	phần mềm	7			
	giàn âm thanh	1			

	loa kéo	2			
	camera	8			
	máy giặt	2			
	tủ lạnh	2			

VIII	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² trẻ em	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	02		03		0,5 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *		03		0,2 m ²	

(*Theo Quyết định Điều lệ trường mầm non và Thông tư 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
IX	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
X	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XI	Kết nối internet (ADSL)	x	
XII	Trang thông tin điện tử(website) của cơ sở giáo dục	x	
XIII	Tường rào xây	x	
	Điểm 1	x	
	Điểm 2	x	

Nha Trang, ngày 15 tháng 9 năm 2025



Nguyễn Thị Việt Hà